

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	100		100.922.094.721	85.069.521.543
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.234.570.056	14.202.224.555
1 Tiền	111		13.234.570.056	14.202.224.555
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.709.286.718	24.316.416.797
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	23.407.091.176	35.240.169.442
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.412.878.118	6.504.138.130
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	238.383.108	209.174.909
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.6	(17.349.065.684)	(17.637.065.684)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140	V.7	73.682.171.334	46.492.821.298
1 Hàng tồn kho	141		76.164.000.923	48.781.109.041
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.481.829.589)	(2.288.287.743)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.296.066.613	58.058.893
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	130.979.153	58.058.893
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.121.201.560	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	43.885.900	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		21.400.380.909	20.569.252.072
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		10.003.539.697	11.436.826.376
1 TSCĐ hữu hình	221	V.9	9.381.231.613	10.755.970.400
- Nguyên giá	222		67.515.742.550	65.381.774.942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58.134.510.937)	(54.625.804.542)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	V.10	622.308.084	680.855.976
- Nguyên giá	228		2.037.168.899	2.037.168.899
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.414.860.815)	(1.356.312.923)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	9.000.000.000	9.000.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.000.000.000	9.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2.396.841.212	132.425.696
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2.396.841.212	132.425.696
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		122.322.475.630	105.638.773.615

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		82.784.963.091	66.101.261.076
I- Nợ ngắn hạn	310		79.368.213.616	63.559.738.181
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.644.067.076	129.331.465
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	23.540.236.597	14.664.052.606
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	991.328.334	4.404.524.161
4 Phải trả người lao động	314	V.14	8.596.937.995	8.274.652.723
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	177.375.412	143.267.180
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	2.386.681.625	3.892.382.259
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	29.414.818.180	19.515.551.600
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	2.800.000.000	2.860.000.000
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	8.816.768.397	9.675.976.187
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		3.416.749.475	2.541.522.895
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	694.469.000	564.869.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	705.737.000	-
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.016.543.475	1.976.653.895
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.20	39.537.512.539	39.537.512.539
I- Vốn chủ sở hữu	410		39.537.512.539	39.537.512.539
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.537.512.539	39.537.512.539
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		122.322.475.630	105.638.773.615

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Huỳnh Ngọc Cẩm Châu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Bùi Thị Lệ Huyền

TP.HCM, ngày 16 tháng 02 năm 2024

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đinh Trịnh Chính

the 1990s, the incidence of *S. flexneri* infections in the United Kingdom has increased, and the incidence of *S. flexneri* infection in the United States has increased in the 1980s and 1990s [10, 11]. In the United Kingdom, *S. flexneri* is the most common serotype of *S. flexneri* isolated from patients with shigellosis, followed by *S. flexneri* serotype 3 [12].

There is a paucity of data on the epidemiology of *S. flexneri* infection in the United Kingdom. In the United States, *S. flexneri* is the most common serotype of *S. flexneri* isolated from patients with shigellosis, followed by *S. flexneri* serotype 3 [13]. In the United Kingdom, *S. flexneri* is the most common serotype of *S. flexneri* isolated from patients with shigellosis, followed by *S. flexneri* serotype 3 [12].

The purpose of this study was to determine the prevalence of *S. flexneri* infection in the United Kingdom. The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper. The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper.

The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper. The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper. The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper.

The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper. The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper. The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper.

The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper. The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper. The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper.

The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper. The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper. The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper.

The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper. The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper. The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper.

The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper. The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper. The study was conducted in the United Kingdom, and the results of the study are presented in this paper.